

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

331  
TỔN  
CỔ  
DỊ  
TỔ  
D.  
T

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Ông Nguyễn Đức Minh  Bà Phạm Thị Hồng Điệp  Ông Nguyễn Quý Thịnh Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023) Thành viên độc lập Thành viên độc lập
<b>Ban Kiểm toán nội bộ</b>	Ông Nguyễn Đăng Khoa  Ông Lê Minh Kha Ông Nguyễn Minh Tân Bà Trần Thị Phương Trinh	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 1 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 7 tháng 1 năm 2023)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ  Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở chính</b>	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

246  
CỔ  
PH  
:H  
G  
U  
K  
HC

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ"), và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT**

Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15328  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Cheng Kiến Hùng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5038-2024-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.259.191.973.425</b>	<b>7.756.288.698.651</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.072.386.056.767</b>	<b>1.092.691.918.027</b>
111	Tiền		951.820.309.767	581.241.918.027
112	Các khoản tương đương tiền		120.565.747.000	511.450.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.596.961.269.672</b>	<b>1.827.844.604.510</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	3.926.238.120	10.630.458.870
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(248.553.098)	(856.545.694)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.593.283.584.650	1.818.070.691.334
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.369.008.928.087</b>	<b>2.034.571.901.721</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.393.246.041.708	2.075.760.903.555
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	111.393.648.127	116.232.242.327
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	209.504.906.972	206.578.362.831
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(345.135.668.720)	(363.999.606.992)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.902.357.061.407</b>	<b>2.418.587.093.352</b>
141	Hàng tồn kho		1.915.425.030.586	2.474.958.959.872
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.067.969.179)	(56.371.866.520)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>318.478.657.492</b>	<b>382.593.181.041</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.992.296.836	24.361.462.490
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17(a)	297.956.703.663	353.402.047.497
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(b)	5.529.656.993	4.829.671.054

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.220.283.674.865</b>	<b>1.283.206.880.473</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>28.235.218.879</b>	<b>32.091.651.820</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	28.235.218.879	32.091.651.820
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>266.150.905.633</b>	<b>272.480.822.101</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	96.091.133.382	98.673.849.192
222	Nguyên giá		391.817.597.588	379.473.532.070
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(295.726.464.206)	(280.799.682.878)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	170.059.772.251	173.806.972.909
228	Nguyên giá		183.795.926.598	183.081.926.598
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.736.154.347)	(9.274.953.689)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>553.587.535.363</b>	<b>593.348.354.875</b>
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(298.486.623.215)	(258.725.803.703)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>38.525.582.184</b>	<b>38.316.282.184</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.525.582.184	38.316.282.184
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>114.369.751.182</b>	<b>114.421.182.687</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	107.557.435.627	110.915.986.088
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(22.456.972.632)	(22.366.834.272)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	6.804.288.187	3.407.030.871
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>219.414.681.624</b>	<b>232.548.586.806</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	211.410.834.009	226.427.056.806
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	3.412.700.115	-
269	Lợi thế thương mại	14	4.591.147.500	6.121.530.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.479.475.648.290</b>	<b>9.039.495.579.124</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>7.293.215.880.400</b>	<b>6.977.084.341.606</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7.240.736.850.317</b>	<b>6.860.575.272.473</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15 1.454.019.185.015	1.747.164.698.116
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 348.147.907.207	82.106.959.163
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(c) 35.263.126.249	22.394.264.814
314	Phải trả người lao động	18 116.437.312.574	64.328.334.658
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19 23.004.667.420	28.190.586.232
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20 280.790.512	42.099.750.441
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a) 723.420.418.413	1.217.873.849.669
320	Vay ngắn hạn	22(a) 4.515.926.256.500	3.626.666.260.624
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25 24.237.186.427	29.750.568.756
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>52.479.030.083</b>	<b>116.509.069.133</b>
337	Phải trả dài hạn khác	21(b) 36.381.030.745	37.117.088.359
338	Vay dài hạn	22(b) 10.870.282.966	76.091.980.774
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24 5.227.716.372	3.300.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.186.259.767.890</b>	<b>2.062.411.237.518</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.186.259.767.890</b>	<b>2.062.411.237.518</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27 1.073.348.310.000	904.501.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.073.348.310.000	904.501.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	27 159.572.337.789	159.572.337.789
414	Vốn khác của chủ sở hữu	27 349.315.536.105	253.823.860.000
415	Cổ phiếu quỹ	27 (5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	27 271.777.466.354	271.777.466.354
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27 178.591.836.316	350.657.121.022
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	70.468.556.668	211.755.069.325
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	108.123.279.648	138.902.051.697
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	159.082.154.434	127.507.085.461
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>9.479.475.648.290</b>	<b>9.039.495.579.124</b>


Hoàng Văn Vững  
Người lập

Trần Quang Huy  
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.482.769.422.773	17.773.883.971.911
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(264.977.937.289)	(230.561.366.824)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.217.791.485.484	17.543.322.605.087
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(16.495.454.810.908)	(16.576.218.727.069)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.336.674.576	967.103.878.018
21	Doanh thu hoạt động tài chính	302.569.769.972	184.676.642.171
22	Chi phí tài chính	(322.296.597.247)	(450.169.496.292)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(309.587.603.886)	(175.767.092.310)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(3.358.550.461)	(5.660.673.620)
25	Chi phí bán hàng	(336.485.160.178)	(336.201.939.859)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(193.698.759.159)	(146.822.803.006)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	169.067.377.503	212.925.607.412
31	Thu nhập khác	26.096.690.513	19.899.945.685
32	Chi phí khác	(12.734.046.302)	(19.730.037.536)
40	Lợi nhuận khác	13.362.644.211	169.908.149
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	182.430.021.714	213.095.515.561
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(44.917.754.141)	(45.677.031.816)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.484.983.746	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	138.997.251.319	167.418.483.745
	Phân bổ cho:		
61	Sở hữu của Công ty mẹ	111.424.903.698	110.430.234.145
62	Cổ đông không kiểm soát	27.572.347.621	56.988.249.600
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28(a)	983
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28(b)	983



Hoàng Văn Vững  
Người lập



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>182.430.021.714</b>	<b>213.095.515.561</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	69.029.141.208	66.492.474.653
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(62.685.689.849)	29.104.143.445
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.093.413.462	2.552.959.866
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(270.132.728.945)	(96.460.883.741)
06	Chi phí lãi vay	309.587.603.886	175.767.092.310
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>229.321.761.476</b>	<b>390.551.302.094</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(232.047.152.779)	313.564.686.139
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	559.533.929.286	(997.468.175.751)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(528.452.432.263)	168.195.189.389
12	Giảm chi phí trả trước	24.385.388.451	204.355.010
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	6.704.220.750	220.986.846.161
14	Tiền lãi vay đã trả	(304.924.739.786)	(171.464.451.918)
15	Thuế TNDN đã nộp	(40.056.586.289)	(75.499.446.733)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(14.386.847.959)	(16.910.043.038)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(299.922.459.113)</b>	<b>(167.839.738.647)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(25.539.398.071)	(40.097.706.520)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.753.350.984	5.208.751.259
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(5.742.651.452.095)	(1.997.014.520.141)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	4.964.041.301.463	366.701.741.035
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(864.150.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.027.952.299
27	Tiền thu lãi tiền gửi	249.735.859.289	89.642.193.062
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(551.660.338.430)</b>	<b>(1.572.395.739.006)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	15.750.000.000	2.680.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	15.109.558.983.025	13.188.531.174.558
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(14.285.520.684.957)	(12.904.550.138.962)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(8.511.361.785)	(30.210.374.481)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>831.276.936.283</b>	<b>256.450.661.115</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(20.305.861.260)</b>	<b>(1.483.784.816.538)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 1.092.691.918.027</b>	<b>2.576.476.734.565</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 1.072.386.056.767</b>	<b>1.092.691.918.027</b>

*Hoàng Văn Vững*

Hoàng Văn Vững  
Người lập

*Trần Quang Huy*

Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



*Phùng Tuấn Hà*  
Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng công ty”) là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 2.913 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.937 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>I - Công ty con sở hữu trực tiếp</b>						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93	76,93	79,97	79,97
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	55	55
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	21,46	51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	72,75	75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,67	44	66,67
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	31.12.2023		31.12.2022	
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>II – Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16	92,5	73,97	92,5
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	79,97	100	79,97	100
<b>III – Công ty liên kết trực tiếp</b>						
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh Pedaco	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48,5	48,5	48,5	48,5
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (iv)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	20	20	20
<b>IV – Công ty liên kết gián tiếp</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (v)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20	16	20
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro")	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45	27	45
<b>V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.
- (iv) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp 16 tỷ Đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

#### Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 3% - 33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.21 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

**(d) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

**(e) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**(d) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(e) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(f) Thu nhập từ ký cược; ký quỹ vỏ bình ga**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

**2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.27 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

**2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2.32 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	11.115.633.559	13.770.317.500
Tiền gửi ngân hàng	940.704.676.208	567.471.600.527
Các khoản tương đương tiền (*)	120.565.747.000	511.450.000.000
	<u>1.072.386.056.767</u>	<u>1.092.691.918.027</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 2,7%/năm đến 7,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 31.12.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va ("NVL")	3.926.238.120	3.677.685.022	(248.553.098)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	-	-	-	5.116.701.255	5.310.500.000	-
Khác	-	-	-	5.513.757.615	4.322.164.000	(856.545.694)
	<u>3.926.238.120</u>	<u>3.677.685.022</u>	<u>(248.553.098)</u>	<u>10.630.458.870</u>	<u>9.632.664.000</u>	<u>(856.545.694)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**I. Ngắn hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất bình quân từ 1%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,5%/năm đến 11%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 38,9 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 576 tỷ Đồng) (Thuyết minh 23).

**II. Dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất bình quân từ 4,7%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 7%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Tại ngày 31.12.2023				Tại ngày 31.12.2022			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-
Công ty Cổ phần Dầu tự và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghi đường Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	77.842.500.000	68.951.315.919	(*)	-	77.842.500.000	72.309.866.380	(*)	-
	<u>118.055.725.329</u>	<u>107.557.435.627</u>		<u>-</u>	<u>118.055.725.329</u>	<u>110.915.986.088</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	110.915.986.088	116.576.659.708
Phản lỗ trong công ty liên kết	(3.358.550.461)	(5.660.673.620)
Số dư cuối năm	<u>107.557.435.627</u>	<u>110.915.986.088</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư vào đơn vị khác**

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	20.160.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn	305.000.000	(*)	305.000.000	(*)
	<u>22.465.000.000</u>		<u>22.465.000.000</u>	
			<u>Dự phòng</u>	<u>VND</u>
			<u>(2.000.000.000)</u>	<u>(2.000.000.000)</u>
			<u>(20.160.000.000)</u>	<u>(20.160.000.000)</u>
			<u>305.000.000</u>	<u>(206.834.272)</u>
			<u>(22.456.972.632)</u>	<u>(22.366.834.272)</u>

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	22.366.834.272	22.366.834.272
Tăng dự phòng trong năm	90.138.360	-
Số dư cuối năm	<u>22.456.972.632</u>	<u>22.366.834.272</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	2.189.216.914.588	1.894.515.919.915
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	204.029.127.120	181.244.983.640
	<u>2.393.246.041.708</u>	<u>2.075.760.903.555</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Global Consulting and Mechanical Services LLC	44.896.370.057	79.376.752.057
Qst Ikon (Pte.) Ltd.	17.103.852.679	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công Nghệ cao B&T Việt Nam	12.121.431.507	15.289.091.068
Khác	37.271.993.884	21.566.399.202
	<u>111.393.648.127</u>	<u>116.232.242.327</u>

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))		
Khác	6.185.197.308	466.468.014
Bên thứ ba		
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	116.214.788.258	149.958.113.436
Phải thu lãi tiền gửi	38.045.201.224	13.121.056.748
Khác	49.059.720.182	43.032.724.633
	<u>209.504.906.972</u>	<u>206.578.362.831</u>

**(b) Dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**8 NỢ KHÓ ĐÒI**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày như sau:

	2023			2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)
Khác	153.219.215.363	24.415.557.522	(128.803.657.841)	173.752.194.110	26.084.597.997	(147.667.596.113)
	<u>369.551.226.242</u>	<u>24.415.557.522</u>	<u>(345.135.668.720)</u>	<u>390.084.204.989</u>	<u>26.084.597.997</u>	<u>(363.999.606.992)</u>
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông						
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp						
Khác						



## 9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	121.624.868.640	-	128.286.042.614	-
Nguyên vật liệu	2.540.717.151	-	4.342.717.122	-
Công cụ, dụng cụ	2.288.469.531	-	2.884.821.509	-
Hàng hóa	1.503.509.787.297	(13.067.969.179)	2.314.565.690.562	(56.371.866.520)
Hàng gửi đi bán	285.461.187.967	-	24.879.688.065	-
	<u>1.915.425.030.586</u>	<u>(13.067.969.179)</u>	<u>2.474.958.959.872</u>	<u>(56.371.866.520)</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo lãnh thanh toán	7.891.765.244	15.270.118.167
Khác	7.100.531.592	9.091.344.323
	<u>14.992.296.836</u>	<u>24.361.462.490</u>

## (b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê	125.789.439.269	129.295.556.249
Chi phí mua vỏ bình ga	67.446.565.371	82.489.587.090
Khác	18.174.829.369	14.641.913.467
	<u>211.410.834.009</u>	<u>226.427.056.806</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	102.615.125.182	109.097.466.521	149.384.150.056	18.376.790.311	379.473.532.070
	Mua trong năm	1.399.636.364	9.476.025.409	13.400.144.298	340.292.000	24.616.098.071
	Thanh lý, nhượng bán	(1.759.974.627)	(3.057.641.475)	(7.354.476.951)	(99.939.500)	(12.272.032.553)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	102.254.786.919	115.515.850.455	155.429.817.403	18.617.142.811	391.817.597.588
	<b>Giá trị hấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	75.621.447.097	85.540.649.690	104.938.549.504	14.699.036.587	280.799.682.878
	Khấu hao trong năm	2.248.792.620	6.082.826.855	13.501.821.937	1.443.297.126	23.276.738.538
	Thanh lý, nhượng bán	(841.680.370)	(2.258.512.215)	(5.249.764.625)	-	(8.349.957.210)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	77.028.559.347	89.364.964.330	113.190.606.816	16.142.333.713	295.726.464.206
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	26.993.678.085	23.556.816.831	44.445.600.552	3.677.753.724	98.673.849.192
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.226.227.572	26.150.886.125	42.239.210.587	2.474.809.098	96.091.133.382

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 195 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 185 tỷ Đồng).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	172.812.781.739	10.269.144.859	<b>183.081.926.598</b>
Mua trong năm	-	714.000.000	<b>714.000.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>172.812.781.739</u>	<u>10.983.144.859</u>	<b><u>183.795.926.598</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.182.402.537	6.092.551.152	<b>9.274.953.689</b>
Khấu hao trong năm	3.789.170.554	672.030.104	<b>4.461.200.658</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>6.971.573.091</u>	<u>6.764.581.256</u>	<b><u>13.736.154.347</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>169.630.379.202</u>	<u>4.176.593.707</u>	<b><u>173.806.972.909</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u><u>165.841.208.648</u></u>	<u><u>4.218.563.603</u></u>	<b><u><u>170.059.772.251</u></u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,89 tỷ Đồng).

## 12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023	852.074.158.578
---	-----------------

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	258.725.803.703
-----------------------------	-----------------

Khấu hao trong năm	39.760.819.512
--------------------	----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	298.486.623.215
-------------------------------	-----------------

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	593.348.354.875
-----------------------------	-----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	553.587.535.363
-------------------------------	-----------------

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khi nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dung làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 94.352.637.622 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.830.491.153 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 20.743.577.457 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.700.311.052 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	1.015.932.906	806.632.906
	<u>38.525.582.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

**14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI****2023  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023

19.125.000.000

**Giá trị phân bổ lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

13.003.470.000

Phân bổ trong năm

1.530.382.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

14.533.852.500

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

6.121.530.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.591.147.500

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****2023  
VND****2022  
VND**

Bên thứ ba

Công ty TNHH Apple Việt Nam

342.844.453.571

755.105.026.055

Khác

972.314.129.517

607.238.622.091

Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))

138.860.601.927

384.821.049.970

1.454.019.185.015

1.747.164.698.116

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN****2023  
VND****2022  
VND**

Bên thứ ba

17.199.846.709

6.429.675.561

Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))

330.948.060.498

75.677.283.602

348.147.907.207

82.106.959.163

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại/cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	353.402.047.497	2.488.876.737.624	-	(2.544.322.081.458)	297.956.703.663
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế TNDN	3.338.047.499	-	-	1.523.526.252	4.861.573.751
Thuế khác	1.491.623.555	-	-	(823.540.313)	668.083.242
	4.829.671.054	-	-	699.985.939	5.529.656.993
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	9.519.776.906	44.917.754.141	(40.056.586.289)	1.523.526.252	15.904.471.010
Thuế GTGT	8.101.531.882	2.936.054.580.895	(388.397.989.652)	(2.544.322.081.458)	11.436.041.667
Thuế TNCN	4.772.956.026	40.289.473.402	(37.139.815.856)	-	7.922.613.572
Thuế khác	-	42.867.998.524	(42.044.458.211)	(823.540.313)	-
	22.394.264.814	3.064.129.806.962	(507.638.850.008)	(2.543.622.095.519)	35.263.126.249

**18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	10.335.805.118	5.672.941.018
Khác	12.668.862.302	22.517.645.214
	<u>23.004.667.420</u>	<u>28.190.586.232</u>

**20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	-	41.792.527.808
Khác	280.790.512	307.222.633
	<u>280.790.512</u>	<u>42.099.750.441</u>

**21 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Phải trả thư tín dụng (*)	429.391.533.275	1.018.980.988.218
Phải trả tiền hỗ trợ bán hàng	138.561.320.785	128.633.454.196
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	30.892.088.809	17.378.195.277
Chi hộ	54.205.298.860	-
Khác	70.370.176.684	52.881.211.978
	<u>723.420.418.413</u>	<u>1.217.873.849.669</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	719.435.315.555	1.204.004.306.932
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	3.985.102.858	13.869.542.737
	<u>723.420.418.413</u>	<u>1.217.873.849.669</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng từ việc mở dịch vụ UPAS Letter Credit tại ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp trong vòng 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	20.205.679.024	23.711.892.186
Khác	16.175.351.721	13.405.196.173
	<u>36.381.030.745</u>	<u>37.117.088.359</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	28.348.188.179	35.257.569.813
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	8.032.842.566	1.859.518.546
	<u>36.381.030.745</u>	<u>37.117.088.359</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

22	VAY		31.12.2023	31.12.2022
(a)	Ngắn hạn		VND	VND
		Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:		
		Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.450.172.305.191	1.013.228.894.498
		Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	1.626.572.905.517	687.476.290.044
		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	433.820.272.887	452.342.553.744
		Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	327.401.023.694	393.161.051.408
		Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	197.897.867.804	737.675.342.442
		Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	184.934.013.000	-
		Ngân hàng TMCP Quân đội	150.265.182.000	38.864.898.148
		Ngân hàng Shinhan Việt Nam	65.221.697.808	65.221.697.808
		Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	42.950.358.737	134.540.938.032
		Ngân hàng Standard Chartered	36.690.629.862	-
		Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	104.154.594.500
			4.515.926.256.500	3.626.666.260.624
		Bảo lãnh từ Tổng Công ty Bảo lãnh từ Tổng Công ty Bảo lãnh từ Tổng Công ty Bảo lãnh từ Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	197.897.867.804	737.675.342.442
		Tin chấp	184.934.013.000	-
		Bảo lãnh từ Tổng Công ty Thuyết minh 22 (b)	150.265.182.000	38.864.898.148
		Tin chấp	65.221.697.808	65.221.697.808
		Đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn	42.950.358.737	134.540.938.032
		Tin chấp	36.690.629.862	-
			4.515.926.256.500	3.626.666.260.624

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**22 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản thế chấp của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 4.745 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.055 tỷ Đồng);
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 38,9 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 576 tỷ Đồng) (Thuyết minh 22); và

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư và được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố. Biến động của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại do đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngắn hạn	3.561.444.562.816	15.109.558.983.025	(14.220.298.987.149)	-	4.450.704.558.692
Vay dài hạn tới hạn trả	65.221.697.808	-	(65.221.697.808)	65.221.697.808	65.221.697.808
	<u>3.626.666.260.624</u>	<u>15.109.558.983.025</u>	<u>(14.285.520.684.957)</u>	<u>65.221.697.808</u>	<u>4.515.926.256.500</u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	76.091.980.774	-	-	(65.221.697.808)	10.870.282.966

Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%/năm. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Số dư đầu năm	17.378.195.277	23.690.320.623
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 27)	22.025.255.317	23.898.249.135
Cổ tức đã chi trả	<u>(8.511.361.785)</u>	<u>(30.210.374.481)</u>
Số dư cuối năm	<u>30.892.088.809</u>	<u>17.378.195.277</u>

**24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

**(a) Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại:**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA	<u>3.412.700.115</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN do vượt quá 30% EBITDA. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Phần chi phí lãi vay không được trừ này có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản chi phí lãi vay ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số phát sinh	Số đã được sử dụng	Số còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2023	Chưa thanh tra thuế	<u>17.063.500.575</u>	-	<u>17.063.500.575</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

**(b) Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại phải trả:**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>5.227.716.372</u>	<u>3.300.000.000</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại dự tính thu hồi sau 12 tháng và thuế TNDN hoãn lại phải trả được dự tính phải trả trong vòng 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	29.750.568.756	33.693.610.736
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 27)	8.873.465.630	12.967.001.058
Sử dụng quỹ	(14.386.847.959)	(16.910.043.038)
Số dư cuối năm	<u>24.237.186.427</u>	<u>29.750.568.756</u>

**26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	107.334.831	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>106.722.131</u>	<u>-</u>	<u>89.837.424</u>	<u>-</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tập đoàn dầu khí Việt Nam (“PVN”)	24.916.934	23,2%	20.973.851	23,2%
Cổ đông khác	81.805.197	76,2%	68.863.573	76,1%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,6%	612.700	0,7%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>107.334.831</u>	<u>100%</u>	<u>90.450.124</u>	<u>100%</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	<b>904.501.240.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	<b>904.501.240.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	16.884.707	168.847.070.000	<b>168.847.070.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>107.334.831</u>	<u>1.073.348.310.000</u>	<b>1.073.348.310.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	1.816.237.201.244	123.490.769.414	1.939.727.970.658
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu mới trong năm	-	-	112.047.860.000	-	-	(84.464.213.448)	27.583.646.552	(27.583.646.552)	(6.125.460.024)
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	-	-	-	110.430.234.145	110.430.234.145	56.988.249.600	167.418.483.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(11.244.932.306)	(11.244.932.306)	(1.722.068.752)	(12.967.001.058)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(23.898.249.135)	(23.898.249.135)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.433.256.668)	-	-	(1.433.256.668)	-	(1.433.256.668)
Khác	-	-	-	-	-	(6.668.740.910)	(6.668.740.910)	6.357.490.910	(311.250.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại một công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	904.501.240.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	350.657.121.022	1.934.904.152.057	127.507.085.461	2.062.411.237.518
Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên (i)	-	-	15.750.000.000	-	-	(168.847.070.000)	15.750.000.000	-	15.750.000.000
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường - Công ty mẹ (ii)	168.847.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường - Công ty con (i)	-	-	79.741.676.105	-	-	(103.654.850.000)	(23.913.173.895)	23.913.173.895	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	111.424.903.698	111.424.903.698	27.572.347.621	138.997.251.319
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(6.733.535.509)	(6.733.535.509)	(2.139.930.121)	(8.873.465.630)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại một công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.254.732.895)	(4.254.732.895)	4.254.732.895	-
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(22.025.255.317)	(22.025.255.317)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.073.348.310.000	159.572.337.789	349.315.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	178.591.836.316	2.027.177.613.456	159.082.154.434	2.186.259.767.890

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD"), Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") và chi trả cổ tức với tỷ lệ 25% bằng cổ phiếu từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế.

(ii) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 61/NQ-DVTHDK ngày 1 tháng 12 năm 2022 và số 38/NQ-DVTHDK ngày 3 tháng 7 năm 2023 cũng như báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức số 21/DVTHDK-TCKT ngày 1 tháng 2 năm 2023 và số 236/DVTHDK-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành 16.884.707 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022.

(iii) Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con đã phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2023 là 8.873.465.630 Đồng và chia cổ tức bằng tiền là 22.025.255.317 Đồng.

**28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
		(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	111.424.903.698	110.430.234.145
Tạm trích/ thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(3.301.624.050)	(5.483.171.688)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>108.123.279.648</u>	<u>104.947.062.457</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>106.722.131</u>	<u>106.722.131</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.013</u>	<u>983</u>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh số bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do hoàn thành phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm tại ngày 1 tháng 2 năm 2023 với tỷ lệ là 10% và tại ngày 16 tháng 8 năm 2023 với tỷ lệ là 8% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Đồng thời, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2022 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.430.234.145	-	110.430.234.145
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(2.051.260.229)	(3.431.911.459)	(5.483.171.688)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>108.378.973.916</u>	<u>(3.431.911.459)</u>	<u>104.947.062.457</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>89.837.424</u>	<u>16.884.707</u>	<u>106.722.131</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.206</u>	<u>(223)</u>	<u>983</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 720.639 Đô la Mỹ, 70 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.229.229 Đô la Mỹ, 80 Euro và 1.187 Bảng Anh).

**(b) Các cam kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 40.

**30 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	15.434.477.975.467	15.661.314.837.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.048.291.447.306	2.112.569.133.941
	<u>17.482.769.422.773</u>	<u>17.773.883.971.911</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(165.679.655.584)	(142.278.920.955)
Giảm giá hàng bán	(50.953.696.564)	(42.757.199.020)
Hàng bán bị trả lại	(48.344.585.141)	(45.525.246.849)
	<u>(264.977.937.289)</u>	<u>(230.561.366.824)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	15.169.500.038.178	15.430.753.471.146
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.048.291.447.306	2.112.569.133.941
	<u>17.217.791.485.484</u>	<u>17.543.322.605.087</u>

**31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa	15.021.726.186.195	15.168.553.411.389
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.517.032.522.054	1.401.808.304.767
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.303.897.341)	5.857.010.913
	<u>16.495.454.810.908</u>	<u>16.576.218.727.069</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lãi tiền gửi	274.660.003.765	100.560.318.303
Lãi từ các khoản chứng khoán kinh doanh	6.306.501.091	46.756.070.650
Khác	21.603.265.116	37.360.253.218
	<u>302.569.769.972</u>	<u>184.676.642.171</u>

**33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lãi tiền vay	216.984.021.724	139.992.579.835
Chi phí sử dụng UPAS L/C	92.603.582.162	35.774.512.475
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	2.439.642.421	252.874.737.653
Khác	10.269.350.940	21.527.666.329
	<u>322.296.597.247</u>	<u>450.169.496.292</u>

**34 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí nhân viên	100.387.099.759	99.598.311.674
Chi phí vận chuyển	29.229.766.659	34.171.167.006
Chi phí thuê	21.688.272.924	23.162.020.820
Khác	185.180.020.836	179.270.440.359
	<u>336.485.160.178</u>	<u>336.201.939.859</u>

**35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí nhân viên	109.950.242.673	82.789.381.641
Chi phí khấu hao	8.374.900.033	6.119.493.359
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(18.863.938.272)	6.484.520.754
Khác	94.237.554.725	51.429.407.252
	<u>193.698.759.159</u>	<u>146.822.803.006</u>



## 36 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	5.490.733.162	5.965.411.896
Khác	20.605.957.351	13.934.533.789
	<u>26.096.690.513</u>	<u>19.899.945.685</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt hợp đồng thương mại	8.238.914.544	14.890.722.948
Khác	4.495.131.758	4.839.314.588
	<u>12.734.046.302</u>	<u>19.730.037.536</u>

## 37 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty có thể khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.430.021.714	213.095.515.561
Thuế tính ở thuế suất 20%	36.486.004.343	42.619.103.112
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.789.663.287	4.555.517.612
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	984.229.780	307.823.424
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	172.872.985	(1.805.412.332)
Thuế TNDN (*)	<u>43.432.770.395</u>	<u>45.677.031.816</u>
Thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	44.917.754.141	45.677.031.816
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	(1.484.983.746)	-
Thuế TNDN	<u>43.432.770.395</u>	<u>45.677.031.816</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**38 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	758.183.644.960	726.163.979.670
Chi phí nhân viên	635.789.160.843	563.282.408.887
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(18.863.938.272)	6.484.520.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.029.141.208	64.962.092.153
Chi phí vận chuyển	34.612.225.482	34.171.167.006
Khác	525.162.309.829	495.625.890.075
	<u>2.003.912.544.050</u>	<u>1.890.690.058.545</u>

**39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 26).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được thuyết minh là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
PVN	157.920.320.601	229.219.308.543
Công ty thành viên thuộc PVN	<u>1.587.832.535.061</u>	<u>1.265.856.058.136</u>



## 39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
(v) <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))</b>		
PVN	1.232.534.227	8.249.167.947
Các công ty thành viên thuộc PVN	2.752.568.631	5.620.374.790
	<u>3.985.102.858</u>	<u>13.869.542.737</u>
(vi) <b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))</b>		
PVN	3.055.028.328	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	4.977.814.238	1.859.518.546
	<u>8.032.842.566</u>	<u>1.859.518.546</u>

## 40 CÁC CAM KẾT

## (a) Cam kết thuê hoạt động

## (i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	64.901.839.312	45.977.538.237
Từ 1 đến 5 năm	67.354.121.467	73.511.390.006
Trên 5 năm	54.167.624.841	57.945.884.609
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>186.423.585.620</u>	<u>177.434.812.852</u>

## (ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	235.868.581.899	226.802.910.061
Từ 1 đến 5 năm	274.292.540.051	484.519.485.970
Trên 5 năm	69.934.711.578	91.596.322.057
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>580.095.833.528</u>	<u>802.918.718.088</u>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

### 40 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

#### (b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.745 tỷ Đồng và 10 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.055 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

#### (c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số đã góp vốn VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(\*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

### 41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị, gồm có:
  - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí
  - Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh
  - Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí
  - Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí
- Hoạt động kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung
  - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác, gồm có:
  - Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
  - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
  - Công ty TNHH Petrosetco – ssg
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam
  - Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí
  - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale
  - Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	7.352.683.898.034	511.630.339.590	1.615.161.410.666	9.479.475.648.290
Nợ phải trả bộ phận	5.673.748.478.746	407.956.007.237	1.211.511.394.417	7.293.215.880.400

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	7.782.112.918.407	285.592.879.733	971.789.780.984	9.039.495.579.124
Nợ phải trả bộ phận	6.094.268.301.141	306.023.545.996	576.792.494.469	6.977.084.341.606

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.786.087.056.044	1.239.882.333.111	2.191.822.096.329	17.217.791.485.484
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.319.930.505.183)	(1.181.364.724.818)	(1.994.159.580.907)	(16.495.454.810.908)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.156.550.861	58.517.608.293	197.662.515.422	722.336.674.576
Doanh thu hoạt động tài chính	259.713.769.125	11.121.075.251	31.734.925.596	302.569.769.972
Chi phí tài chính	(224.269.450.769)	(7.441.102.763)	(90.586.043.715)	(322.296.597.247)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(3.358.550.461)	(3.358.550.461)
Chi phí bán hàng	(256.347.383.362)	(55.591.175.544)	(24.546.601.272)	(336.485.160.178)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(130.217.255.257)	(10.406.066.140)	(53.075.437.762)	(193.698.759.159)
Thu nhập khác	20.550.373.494	5.546.317.019	-	26.096.690.513
Chi phí khác	(1.918.075.346)	(393.335.101)	(10.422.635.855)	(12.734.046.302)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.668.528.746	1.353.321.015	47.408.171.953	182.430.021.714



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

**Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022**

	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.140.054.383.757	1.477.974.776.069	1.925.293.445.261	17.543.322.605.087
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.376.747.885.990)	(1.420.447.084.166)	(1.779.023.756.913)	(16.576.218.727.069)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	763.306.497.767	57.527.691.903	146.269.688.348	967.103.878.018
Doanh thu hoạt động tài chính	162.620.551.145	448.585.917	21.607.505.109	184.676.642.171
Chi phí tài chính	(397.529.150.087)	(5.388.826.527)	(47.251.519.678)	(450.169.496.292)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(5.660.673.620)	(5.660.673.620)
Chi phí bán hàng	(271.402.813.355)	(48.434.780.900)	(16.364.345.604)	(336.201.939.859)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(83.548.148.983)	(10.058.601.963)	(53.216.052.060)	(146.822.803.006)
Thu nhập khác	4.172.037.702	7.177.841.477	8.550.066.506	19.899.945.685
Chi phí khác	(18.762.652.849)	(419.443.817)	(547.940.870)	(19.730.037.536)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.856.321.340	852.466.090	53.386.728.131	213.095.515.561

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Hoàng Văn Vững  
Người lập



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT

